



hǎi àn

海岸

Noun · coastal

Example Sentences

hǎi shuǐ qīn shí le hǎi àn xiàn
海水侵蚀了海岸线。

Seawater has eroded the coastline.

zhè zuò chéng shì de měi lì hǎi àn xī yǐn le xǔ duō yóu kè
这座城市的海岸吸引了许多游客。

The beautiful coast of this city attracts many tourists.

wǒ men zài hǎi àn sǎn bù kàn rì luò
我们在海岸散步看日落。

We walk along the coast watching the sunset

Trace each character, then write the word on your own.

海	海	海	海	海	海	海	海	海	海	海
海	海									

岸	岸	岸	岸	岸	岸	岸	岸	岸	岸	岸